

UBND PHƯỜNG AN BIÊN

ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung (1)	Quyết toán theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND	Quyết toán điều chỉnh kỳ này	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	452,201,194,959	452,198,494,959	-2,700,000
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	36,599,202,490	36,596,502,490	-2,700,000
-	Thu NSDP hưởng 100%	33,708,743,277	33,708,743,277	0
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2,890,459,213	2,887,759,213	-2,700,000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	386,978,249,323	386,978,249,323	0
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	296,761,000,000	296,761,000,000	0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	90,217,249,323	90,217,249,323	0
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0
IV	Thu kết dư	1,914,844,813	1,914,844,813	0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	26,708,898,333	26,708,898,333	0
B	TỔNG CHI NSDP	450,559,234,235	450,559,234,235	0
I	Tổng chi cân đối NSDP	409,248,284,200	409,248,284,200	0
1	Chi đầu tư phát triển			0
2	Chi thường xuyên	407,953,671,388	407,953,671,388	0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Dự phòng ngân sách	1,294,612,812	1,294,612,812	0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	41,089,950,035	41,089,950,035	0
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	221,000,000	221,000,000	0
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			

II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			
I	Vay để bù đắp bội chi			
II	Vay để trả nợ gốc			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			

ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Quyết toán theo Nghị quyết số 29/NQ- HĐND và Nghị quyết số 11/NQ- HĐND		Quyết toán điều chỉnh kỳ này		Chênh lệch	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4	3	4	5=3-1	6=4-2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	2,113,978,791,051	452,201,194,959	2,113,978,791,051	452,198,494,959	0	-2,700,000
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1,698,376,798,582	36,599,202,490	1,698,376,798,582	36,596,502,490	0	-2,700,000
I	Thu nội địa	1,698,376,798,582	36,599,202,490	1,698,376,798,582	36,596,502,490	0	-2,700,000
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	7,847,604,164		7,847,604,164		0	0
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	12,575,398,286		12,575,398,286		0	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	131,984,220,905		131,984,220,905		0	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	304,804,650,381	2,890,459,213	304,804,650,381	2,887,759,213	0	2,700,000
5	Thuế thu nhập cá nhân	112,515,824,255		112,515,824,255		0	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	58,466,066,924	19,868,941,393	58,466,066,924	19,868,941,393	0	0
8	Thu phí, lệ phí	19,378,959,856	1,372,102,000	19,378,959,856	1,372,102,000	0	0
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11,787,469,011	11,168,758,077	11,787,469,011	11,168,758,077	0	0
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	18,674,878,357		18,674,878,357		0	
12	Thu tiền sử dụng đất	990,757,685,765		990,757,685,765		0	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	2,212,139,674		2,212,139,674		0	
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	306,600,000		306,600,000		0	
16	Thu khác ngân sách	27,065,301,004	1,298,941,807	27,065,301,004	1,298,941,807	0	0
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	1,914,844,813	1,914,844,813	1,914,844,813	1,914,844,813	0	0
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	26,708,898,333	26,708,898,333	26,708,898,333	26,708,898,333	0	0
E	THU CHUYỂN GIAO TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	386,978,249,323	386,978,249,323	386,978,249,323	386,978,249,323	0	0